



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

---- oOo ----

| | Trang |
|------------------------------------------------------|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 01-02 |
| 2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 03-04 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 05-08 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 09 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 10-11 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 12-28 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần An Trường An (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Định cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 vào ngày 17 tháng 10 năm 2018 về việc thay đổi Tổng Giám đốc là bà Trần Thị Mai Xuân.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Khai thác Titan; khai thác, chế biến đá; khai thác quặng sắt; chế biến sâu các sản phẩm từ quặng Titan, quặng sắt; bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy và xe có động cơ khác; đại lý, bán buôn mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; đào đắp, san ủi mặt bằng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; bán buôn thực phẩm, mua bán máy móc, thiết bị sản xuất công nghiệp; kinh doanh dịch vụ du lịch; cho thuê mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc; kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

Tên tiếng Anh: AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: ATA JSC.

Mã chứng khoán: ATG.

Trụ sở chính: Số 347 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|-----|------------------------|--------------|
| Ông | Trương Đình Xuân | Chủ tịch |
| Bà | Trần Thị Mai Xuân | Phó Chủ tịch |
| Ông | Trương Ngọc Thanh | Thành viên |
| Bà | Trương Thị Thảo Nguyên | Thành viên |
| Bà | Nguyễn Thị Phương Lan | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | | |
|-----|--------------------|------------|
| Ông | Lê Đình Kính | Trưởng ban |
| Ông | Huỳnh Thanh Phương | Thành viên |
| Ông | Ngô Thanh Trúc | Thành viên |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019



Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | | |
|----|-------------------|----------------|
| Bà | Trần Thị Mai Xuân | Tổng Giám Đốc |
| Bà | Phan Thị Cẩm Tú | Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

| | | |
|----|-------------------|---------------|
| Bà | Trần Thị Mai Xuân | Tổng Giám Đốc |
|----|-------------------|---------------|

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Quy Nhơn, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Trương Đình Xuân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0719268-SXR/AISC-DN5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ phần An Trường An** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Trường An chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần An Trường An** tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh VIII.5 – Thông tin về hoạt động liên tục trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo. Theo đó, Công ty tiếp tục bị lỗ 16.841.919.690 VND trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 và khoản lỗ lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 27.548.814.570 VND. Và tại ngày kết thúc kỳ kế toán đó, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của công ty là 6.624.712.096 VND. Những điều kiện này, cùng những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh VIII.5 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng tới.

Kế hoạch kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc đưa ra trong thuyết minh báo cáo tài chính vẫn còn nhiều khó khăn. Dựa theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty về tiềm năng của các dự án đầu tư là rất lớn nên cơ sở về khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc nhiều vào tính hiệu quả của các dự án đầu tư trong tương lai, nhận được các nguồn vốn đầu tư của các nhà đầu tư, cũng như việc đồng ý cho Công ty giãn các khoản nợ đến hạn của các Ngân hàng, Nhà cung cấp.

TP. HCM, ngày 14 tháng 8 năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN VÀ
DỊCH VỤ TÀI CHÍNH
THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH
PHẠM VĂN VINH

Số Giấy CNĐKHNKT: 0112-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------------------------------|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 37.411.167.119 | 53.971.048.635 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 84.735.438 | 80.926.818 |
| 1. Tiền | 111 | | 84.735.438 | 80.926.818 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 37.232.715.886 | 53.797.094.204 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 39.583.778.636 | 42.023.978.636 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 427.000.000 | 334.000.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 23.200.352.273 | 21.590.352.273 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.3, V.5 | (25.978.415.023) | (10.151.236.705) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | - | - |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 93.715.795 | 93.027.613 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 93.715.795 | 93.027.613 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 142.946.770.183 | 143.459.058.357 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 20.000.000.000 | 20.400.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 20.000.000.000 | 20.400.000.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.374.068.474 | 1.482.600.890 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 1.374.068.474 | 1.482.600.890 |
| - Nguyên giá | 222 | | 4.005.171.397 | 4.005.171.397 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2.631.102.923) | (2.522.570.507) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.6 | 36.870.197.869 | 36.870.197.869 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 36.870.197.869 | 36.870.197.869 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 84.700.000.000 | 84.700.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.2 | 84.700.000.000 | 84.700.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.503.840 | 6.259.598 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 2.503.840 | 6.259.598 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 180.357.937.302 | 197.430.106.992 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------------------------------|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 50.035.879.215 | 50.266.129.215 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 44.035.879.215 | 44.266.129.215 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.9 | 33.391.286.500 | 33.391.286.500 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.10 | 1.309.094.742 | 1.309.094.742 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.11 | 5.135.497.973 | 4.565.747.973 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12a | 4.200.000.000 | 5.000.000.000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.12b | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

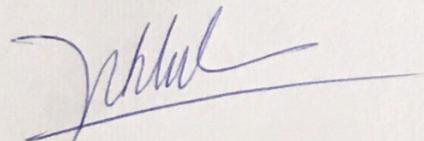
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 130.322.058.087 | 147.163.977.777 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.13 | 130.322.058.087 | 147.163.977.777 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 152.200.000.000 | 152.200.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 152.200.000.000 | 152.200.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 5.670.872.657 | 5.670.872.657 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (27.548.814.570) | (10.706.894.880) |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a | | (10.706.894.880) | 1.164.702.160 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (16.841.919.690) | (11.871.597.040) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 180.357.937.302 | 197.430.106.992 |

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

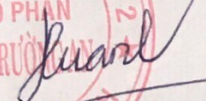


Phan Thị Cẩm Tú

Quy Nhơn, ngày 14 tháng 8 năm 2019



Tổng Giám đốc



Trần Thị Mai Xuân

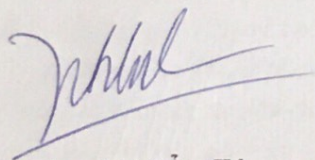
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | - | 9.374.800.000 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | - | 9.374.800.000 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | - | 8.303.026.500 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | - | 1.071.773.500 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 47.335 | 5.487 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.3 | 569.750.000 | 607.516.558 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 569.750.000 | 607.516.558 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.4 | 16.272.217.025 | 6.170.891.078 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | (16.841.919.690) | (5.706.628.649) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | 1.933.163 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | - | (1.933.163) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (16.841.919.690) | (5.708.561.812) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (16.841.919.690) | (5.708.561.812) |

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu



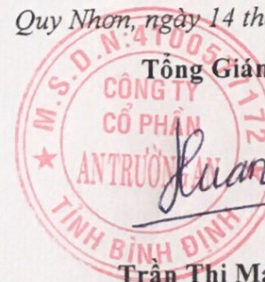
Phan Thị Cẩm Tú

Quy Nhơn, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Thị Mai Xuân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (16.841.919.690) | (5.708.561.812) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.7 | 108.532.416 | 108.532.416 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | VI.4 | 15.827.178.318 | 5.477.883.682 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | - | (5.487) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 569.750.000 | 607.516.558 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (336.458.956) | 485.365.357 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | 1.136.511.818 | (6.596.974.836) |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | - | - |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | - | 6.105.472.737 |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | 3.755.758 | 179.111.384 |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 803.808.620 | 172.974.642 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | - | 5.487 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | - | 5.487 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

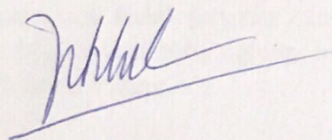
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------|----------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VII.4 | (800.000.000) | (550.000.000) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (800.000.000) | (550.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | 3.808.620 | (377.019.871) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 80.926.818 | 452.552.193 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | 84.735.438 | 75.532.322 |

Quy Nhơn, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu



Phan Thị Cẩm Tú

Tổng Giám đốc



Trần Thị Mai Xuân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần An Trường An (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Định cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 vào ngày 17 tháng 10 năm 2018 về việc thay đổi Tổng Giám đốc là bà Trần Thị Mai Xuân.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng Anh: AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: ATA JSC.

Mã chứng khoán: ATG.

Trụ sở chính: Số 347 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Khai thác Titan; khai thác, chế biến đá; khai thác quặng sắt; chế biến sâu các sản phẩm từ quặng Titan, quặng sắt; bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy và xe có động cơ khác; đại lý, bán buôn mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; đào đắp, san ủi mặt bằng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; bán buôn thực phẩm, mua bán máy móc, thiết bị sản xuất công nghiệp; kinh doanh dịch vụ du lịch; cho thuê mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc; kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán hiện tại và kế hoạch trong thời gian tới, Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định phương hướng hoạt động kinh doanh là giảm hoạt động mua bán nông sản, thay vào đó là tập trung đầu tư vào dự án Khu du lịch Thủy Sơn Trang và dự án Khu công nghiệp Sơn Mỹ 1 (Hai dự án vẫn đang trong giai đoạn bồi thường, giải tỏa mặt bằng và chưa đi vào hoạt động kinh doanh). Do vậy, doanh thu hoạt động kinh doanh trong kỳ giảm đáng kể và số lượng nhân viên được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình hoạt động hiện tại của Công ty.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2019: 10 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 11 nhân viên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp**7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên Công ty và địa chỉ | Vốn điều lệ | Vốn thực góp | Tỷ lệ sở hữu của An Trường An ghi nhận trong GPĐKKD | Tỷ lệ sở hữu của An Trường An trên Vốn thực góp |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh kết cấu Hạ Tầng KCN Sơn Mỹ | 355.000.000.000 | 84.700.000.000 | 23,859% | 100,00% |

Hoạt động chính: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

Máy móc, thiết bị

3 - 20 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng tại Công ty là 20%.

16. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền | 84.735.438 | 80.926.818 |
| Tiền mặt | 69.373.607 | 68.053.217 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 15.361.831 | 12.873.601 |
| Cộng | 84.735.438 | 80.926.818 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty con | 84.700.000.000 | - | 84.700.000.000 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh kết cấu Hạ Tầng khu Công nghiệp Sơn Mỹ | 84.700.000.000 | - | 84.700.000.000 | - |
| Cộng | 84.700.000.000 | - | 84.700.000.000 | - |

Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh kết cấu Hạ Tầng khu Công nghiệp Sơn Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3401152460, đăng ký lần đầu ngày 31/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 vào ngày 23/07/2018. Theo đó, vốn điều lệ là 355 tỷ đồng và tại ngày 31/12/2018, Công ty Cổ phần An Trường An đã đầu tư 84.700.000.000 đồng, chiếm 23,859% vốn điều lệ và 100% vốn thực góp của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh kết cấu Hạ Tầng KCN Sơn Mỹ. Hiện tại, Công ty đang trong quá trình đền bù và giải phóng mặt bằng nên chưa phát sinh hoạt động kinh doanh.

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019 của các khoản đầu tư vào các đơn vị chưa đại chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này. Do vậy, Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con.

3. Phải thu của khách hàng

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 39.583.778.636 | (12.283.705.818) | 42.023.978.636 | (1.021.430.568) |
| Khách hàng trong nước | 39.583.778.636 | (12.283.705.818) | 42.023.978.636 | (1.021.430.568) |
| Công ty CP Alpha M.A.I Việt Nam | 2.042.861.136 | (1.021.430.568) | 2.042.861.136 | (1.021.430.568) |
| Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại My Xuân | 37.540.917.500 | (11.262.275.250) | 39.981.117.500 | - |
| Cộng | 39.583.778.636 | (12.283.705.818) | 42.023.978.636 | (1.021.430.568) |

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | | | | |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|----------|
| Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại My Xuân | 37.540.917.500 | (11.262.275.250) | 39.981.117.500 | - |
| Cộng | 37.540.917.500 | (11.262.275.250) | 39.981.117.500 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 4. Trả trước cho người bán | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 427.000.000 | - | 334.000.000 | - |
| Công ty CP Tư vấn Quy hoạch Xây dựng và Hạ tầng Đô thị Hoàng An | 200.000.000 | - | 200.000.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 227.000.000 | - | 134.000.000 | - |
| Cộng | 427.000.000 | - | 334.000.000 | - |
| 5. Phải thu khác | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 23.200.352.273 | (13.694.709.205) | 21.590.352.273 | (9.129.806.137) |
| Ký cược, ký quỹ | 330.740.000 | - | 330.740.000 | - |
| Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại My Xuân | 18.259.612.273 | (13.694.709.205) | 18.259.612.273 | (9.129.806.137) |
| Công ty TNHH Đầu tư XD và Kinh doanh kết cấu Hạ Tầng KCN Sơn Mỹ (*) | 3.000.000.000 | - | 3.000.000.000 | - |
| Tạm ứng | 1.610.000.000 | - | - | - |
| b. Dài hạn | 20.000.000.000 | - | 20.400.000.000 | - |
| Cho công ty Sơn Mỹ mượn | 20.000.000.000 | - | 20.400.000.000 | - |
| Cộng | 43.200.352.273 | (13.694.709.205) | 41.990.352.273 | (9.129.806.137) |
| c. Phải thu khác là các bên liên quan | | | | |
| Công ty TNHH Khoáng sản và TM My Xuân | 18.259.612.273 | (13.694.709.205) | 18.259.612.273 | (9.129.806.137) |
| Cty TNHH Đầu tư XD và Kinh doanh kết cấu Hạ Tầng KCN Sơn Mỹ | 23.000.000.000 | - | 23.400.000.000 | - |
| Trương Đình Xuân | 1.610.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 42.869.612.273 | (13.694.709.205) | 41.659.612.273 | (9.129.806.137) |

(*) Đây là khoản thanh toán hộ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh kết cấu Hạ tầng Khu Công nghiệp Sơn Mỹ của Công ty Cổ phần An Trường An cho Tổng công ty Đầu tư phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam cho dự án Khu công nghiệp Sơn Mỹ. Khoản này là khoản phải thanh toán phần chi phí còn lại mà Tổng công ty Đầu tư phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam đã chi cho dự án Khu Công nghiệp Sơn Mỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 9. Phải trả người bán (tiếp theo) b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ (*) | Giá trị | Số có khả năng trả nợ (*) |
| Công ty TNHH Tường Thọ | 25.088.260.000 | 25.088.260.000 | 25.088.260.000 | 25.088.260.000 |
| Cộng | 25.088.260.000 | 25.088.260.000 | 25.088.260.000 | 25.088.260.000 |

(*) Số liệu trình bày trên cơ sở cam kết trả nợ của Công ty và thể hiện sự quyết tâm của Công ty đối với nghĩa vụ thanh toán của mình.

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2019 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/06/2019 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.016.903.106 | - | - | 1.016.903.106 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 292.191.636 | - | - | 292.191.636 |
| Cộng | 1.309.094.742 | - | - | 1.309.094.742 |

11. Phải trả khác

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Bộ chỉ huy quân sự tỉnh | 254.000.000 | 254.000.000 |
| Lãi vay phải trả NH TMCP SHB - CN Hà Đông | 4.881.497.973 | 4.311.747.973 |
| Cộng | 5.135.497.973 | 4.565.747.973 |
| b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| Lãi vay phải trả NH TMCP SHB - CN Hà Đông | 4.881.497.973 | 4.311.747.973 |
| Cộng | 4.881.497.973 | 4.311.747.973 |

12. Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ (*) | Giá trị | Số có khả năng trả nợ (*) |
| a. Vay ngắn hạn | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| (1) NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN. Hà Đông | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| (3) Ông Nguyễn Văn Trọng | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| b. Vay dài hạn | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| (2) NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN. Hà Đông | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| Cộng | 10.200.000.000 | 10.200.000.000 | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Đông gồm có các hợp đồng vay sau:

| | Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức bảo đảm |
|-----|--------------------------------------|--------------|-----------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | Số 272/2014/HĐTDNH- PN/SNB.112000 | 1 năm | 9,7% - 10,44%/năm | 3.000.000.000 | Dự án xây dựng du lịch số 4 tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu, quyền sử dụng đất của bên thứ 3 |
| (2) | Số 271/2014/HĐTDNH- PN/SHB.112000 | 8 năm | 11,7% - 13,08%/năm | 6.000.000.000 | Dự án xây dựng du lịch số 4 tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu, quyền sử dụng đất của bên thứ 3 |

Khoản vay cá nhân Nguyễn Văn Trọng gồm hợp đồng vay sau:

| | Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức bảo đảm |
|-----|-------------------------------------|---------------------------|----------|---------------|------------------------------|
| (3) | Số 090117/HĐ-ATA ngày 09/01/2017 | Đến hết ngày 31/5/2019 | 0%/năm | 1.200.000.000 | 1 triệu cổ phiếu của Công ty |

c. Số vay quá hạn chưa thanh toán

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN. Hà Đông

Ông Nguyễn Văn Trọng

Tổng cộng

| | |
|----------------------|----------------------|
| 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| 3.000.000.000 | 3.500.000.000 |
| 1.200.000.000 | 1.500.000.000 |
| 4.200.000.000 | 5.000.000.000 |

(*) Số liệu trình bày trên cơ sở cam kết trả nợ của Công ty và thể hiện sự quyết tâm của Công ty đối với nghĩa vụ thanh toán của mình.

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 152.200.000.000 | 5.670.872.657 | 1.164.702.160 | 159.035.574.817 |
| Lỗ trong kỳ | - | - | (5.708.561.812) | (5.708.561.812) |
| Số dư tại ngày 30/06/2018 | 152.200.000.000 | 5.670.872.657 | (4.543.859.652) | 153.327.013.005 |
| Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 152.200.000.000 | 5.670.872.657 | (10.706.894.880) | 147.163.977.777 |
| Lỗ trong kỳ | - | - | (16.841.919.690) | (16.841.919.690) |
| Số dư tại ngày 30/06/2019 | 152.200.000.000 | 5.670.872.657 | (27.548.814.570) | 130.322.058.087 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 15.220.000 | 15.220.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.220.000 | 15.220.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 15.220.000 | 15.220.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.220.000 | 15.220.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 15.220.000 | 15.220.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000 | 10.000 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| a. Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | - | 9.374.800.000 |
| Cộng | - | 9.374.800.000 |
| b. Doanh thu đối với các bên liên quan | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
| Công ty CP Đầu tư Khoáng sản và Địa Ốc My Xuân | - | 9.374.800.000 |
| Cộng | - | 9.374.800.000 |
| 2. Giá vốn hàng bán | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | - | 8.303.026.500 |
| Cộng | - | 8.303.026.500 |
| 3. Chi phí tài chính | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
| Lãi tiền vay | 569.750.000 | 607.516.558 |
| Cộng | 569.750.000 | 607.516.558 |
| 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
| Chi phí nhân viên | 324.000.000 | 315.000.000 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 3.755.758 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 108.532.416 | 108.532.416 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 15.827.178.318 | 5.477.883.682 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.750.533 | 89.363.596 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | - | 180.111.384 |
| Cộng | 16.272.217.025 | 6.170.891.078 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 5. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.755.758 | - |
| Chi phí nhân công | 324.000.000 | 315.000.000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 108.532.416 | 108.532.416 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.750.533 | 89.363.596 |
| Chi phí khác bằng tiền | - | 180.111.384 |
| Cộng | 445.038.707 | 693.007.396 |

6. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

6.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và 30 tháng 06 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và 30 tháng 06 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

6.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Các khoản nợ quá hạn đã được Công ty trích lập dự phòng suy giảm giá trị.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 30 tháng 06 năm 2019 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
| Các khoản vay và nợ | 4.200.000.000 | 6.000.000.000 | - | 10.200.000.000 |
| Phải trả người bán | 33.391.286.500 | - | - | 33.391.286.500 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.135.497.973 | - | - | 5.135.497.973 |
| Cộng | 42.726.784.473 | 6.000.000.000 | - | 48.726.784.473 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | | | | |
| Các khoản vay và nợ | 5.000.000.000 | 6.000.000.000 | - | 11.000.000.000 |
| Phải trả người bán | 33.391.286.500 | - | - | 33.391.286.500 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4.565.747.973 | - | - | 4.565.747.973 |
| Cộng | 42.957.034.473 | 6.000.000.000 | - | 48.957.034.473 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng dự án xây dựng du lịch số 4 tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu (dự án Thủy Sơn Trang), 1.000.000 cổ phiếu của Công ty và quyền sử dụng đất của bên thứ 3 làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.12 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

7. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 28)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không phát

1. sinh.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: Không phát sinh

| 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 800.000.000 | 550.000.000 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong kỳ | Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả) |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------|-----------------------------|-----------------------------------|
| Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại My Xuân | Bên liên quan | Nhận thanh toán | 2.440.200.000 | 37.540.917.500 |
| | | Phải thu khác | - | 18.259.612.273 |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Kết cấu Hạ tầng KCN Sơn Mỹ | Công ty con | Nhận thanh toán | 400.000.000 | 23.000.000.000 |
| Trương Đình Xuân | Chủ tịch HĐQT | Tạm ứng | 1.610.000.000 | 1.610.000.000 |
| | | | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
| + Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | | | | |
| Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | | Thù lao và thưởng | 66.000.000 | 126.000.000 |
| Cộng | | | 66.000.000 | 126.000.000 |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, Công ty chỉ phát sinh chủ yếu chi phí quản lý doanh nghiệp. Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cũng như báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

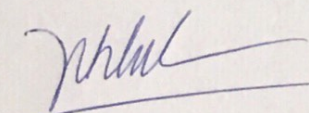
5. Thông tin về hoạt động liên tục:

- Công ty tiếp tục bị lỗ 16.841.919.690 VND trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 và khoản lỗ lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 27.548.814.570 VND. Và tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của công ty là 6.624.712.096 VND. Ngoài ra, các khoản vay và nợ phải trả đến hạn vẫn chưa được thanh toán cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này.

- Kế hoạch kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc Công ty trong thời gian tới là giảm hoạt động kinh doanh nông sản, tập trung chủ yếu vào đầu tư xây dựng Dự án Sơn Mỹ theo tiến độ đã đăng ký đầu tư. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hỗ trợ trong việc giải quyết các vấn đề pháp lý về giải tỏa, đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Thủy Sơn Trang. Do vậy, kết quả hoạt động kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2019 tiếp tục bị lỗ là không tránh khỏi. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá tiềm năng kinh tế của hai dự án đầu tư nêu trên là rất lớn.

- Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định và cam kết thực hiện các giải pháp cấp thiết cho việc tìm kiếm, huy động các nguồn vốn đầu tư bên ngoài cho các dự án cũng như hối thúc việc thu hồi các công nợ phải thu từ các khách hàng, các bên liên quan,... hoặc khi các dự án mà Công ty đang đầu tư bắt đầu tạo ra doanh thu và ưu tiên thanh toán các khoản vay và nợ đến hạn nhằm duy trì các hoạt động kinh doanh cần thiết để đảm bảo cơ sở hoạt động liên tục của Công ty.

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu



Phan Thị Cẩm Tú

Quy Nhơn, ngày 14 tháng 8 năm 2019



Tổng Giám đốc

Trần Thị Mai Xuân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | 30/06/2019 | 31/12/2018 | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tài sản tài chính | | | | |
| - Phải thu khách hàng | 39.583.778.636 | (12.283.705.818) | 42.023.978.636 | (1.021.430.568) |
| - Phải thu khác | 41.590.352.273 | (13.694.709.205) | 41.990.352.273 | (9.129.806.137) |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 84.735.438 | - | 80.926.818 | - |
| TỔNG CỘNG | 81.258.866.347 | (25.978.415.023) | 84.095.257.727 | (10.151.236.705) |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| - Vay và nợ | 10.200.000.000 | - | 11.000.000.000 | - |
| - Phải trả người bán | 33.391.286.500 | - | 33.391.286.500 | - |
| - Phải trả khác | 5.135.497.973 | - | 4.565.747.973 | - |
| TỔNG CỘNG | 48.726.784.473 | - | 48.957.034.473 | - |
| | | | 48.726.784.473 | 48.957.034.473 |